



LIZEN

ĐỒNG HÀNH KIẾN TẠO GIÁ TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		4,131,967,784,097	3,869,585,657,302
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	390,074,800,566	100,866,753,630
111	1. Tiền		304,054,800,566	31,996,753,630
112	2. Các khoản tương đương tiền		86,020,000,000	68,870,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		21,075,842,809	24,375,842,809
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21,075,842,809	24,375,842,809
130	III. Các khoản phải thu		2,395,799,962,433	2,420,668,997,318
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	1,822,885,045,284	1,852,640,100,322
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	259,360,463,476	258,117,775,691
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	66,937,385,693	62,971,418,391
136	4. Các khoản phải thu khác	V.5	367,780,732,504	368,103,367,438
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(121,163,664,524)	(121,163,664,524)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	1,182,204,789,906	1,183,591,699,927
141	1. Hàng tồn kho		1,182,204,789,906	1,183,591,699,927
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		142,812,388,383	140,082,363,618
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		185,346,768	127,208,712
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		139,238,044,524	137,015,924,727
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3,388,997,091	2,939,230,179
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		1,157,438,332,206	1,178,258,169,179
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		36,574,664,948	38,459,454,948
216	1. Phải thu dài hạn khác		36,574,664,948	38,459,454,948
220	I. Tài sản cố định		252,270,269,165	270,583,913,275
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	151,547,187,874	165,439,125,041
222	- Nguyên giá		515,270,164,483	506,787,520,483
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(363,722,976,609)	(341,348,395,442)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	100,706,178,114	105,094,756,618
225	- Nguyên giá		165,991,539,973	168,766,939,973
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(65,285,361,859)	(63,672,183,355)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	16,903,177	50,031,616
228	- Nguyên giá		10,254,240,000	10,254,240,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,237,336,823)	(10,204,208,384)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		76,501,448,399	76,496,376,547
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	76,501,448,399	76,496,376,547
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		759,655,946,682	759,655,946,682
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	250,597,156,682	250,597,156,682
253	2. Đầu tư dài hạn khác		485,558,790,000	485,558,790,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23,500,000,000	23,500,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32,436,003,012	33,062,477,727
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	212,013,516	258,176,215
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		26,628,085,198	26,839,636,107
269	3. Lợi thế thương mại		5,595,904,298	5,964,665,405
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		5,289,406,116,303	5,047,843,826,481



Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	NGUỒN VỐN			
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		2,699,470,782,636	2,464,836,049,593
310	I. Nợ ngắn hạn		2,516,925,443,471	2,280,442,537,100
311	1. Phải trả người bán	V.14	531,618,297,638	584,836,131,359
312	2. Người mua trả tiền trước	V.15	674,437,012,829	388,088,879,051
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	96,476,942,843	99,750,014,180
314	4. Phải trả người lao động		13,202,704,489	11,992,483,855
315	5. Chi phí phải trả	V.16	627,164,455,812	631,902,550,155
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	153,350,965,107	153,454,043,591
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	369,219,222,447	358,373,692,603
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		51,455,842,306	52,044,742,306
330	II. Nợ dài hạn		182,545,339,165	184,393,512,493
331	1. Phải trả dài hạn người bán		89,414,653,881	89,414,653,881
337	2. Phải trả dài hạn khác		19,560,561,463	21,451,965,866
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		242,620,000	242,620,000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	73,327,503,821	73,284,272,746
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		2,589,935,333,667	2,583,007,776,888
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	2,589,935,333,667	2,583,007,776,888
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,916,411,700,000	1,916,411,700,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,686,603,494	93,686,603,494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		437,526,925,968	426,809,791,886
421a	5.1. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		426,809,791,886	234,775,069,501
421b	5.2. Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		10,717,134,082	192,034,722,385
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		41,877,181,842	45,666,759,145
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,289,406,116,303	5,047,843,826,481

Đỗ Văn Hương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2023

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		242,272,762,432	181,320,940,460	242,272,762,432	181,320,940,460
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.21	242,272,762,432	181,320,940,460	242,272,762,432	181,320,940,460
11	4. Giá vốn hàng bán	V.22	207,454,524,682	141,177,334,463	207,454,524,682	141,177,334,463
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34,818,237,750	40,143,605,997	34,818,237,750	40,143,605,997
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	1,924,315,494	65,767,232,270	1,924,315,494	65,767,232,270
22	7. Chi phí tài chính	V.24	10,574,622,383	22,655,197,442	10,574,622,383	22,655,197,442
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>10,574,095,613</i>	<i>22,698,494,917</i>	<i>10,574,095,613</i>	<i>22,698,494,917</i>
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		17,365,680,725	17,254,118,608	17,365,680,725	17,254,118,608
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8,802,250,136	66,001,522,217	8,802,250,136	66,001,522,217
31	12 Thu nhập khác	V.25	3,973,626,034	1,117,234,372	3,973,626,034	1,117,234,372
32	13 Chi phí khác	V.26	52,604,690	1,815,387,925	52,604,690	1,815,387,925
40	14 Lợi nhuận khác		3,921,021,344	(698,153,553)	3,921,021,344	(698,153,553)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12,723,271,480	65,303,368,664	12,723,271,480	65,303,368,664
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	2,200,663,792	13,346,567,709	2,200,663,792	13,346,567,709
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.27	211,550,909	50,647,727	211,550,909	50,647,727
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10,311,056,779	51,906,153,228	10,311,056,779	51,906,153,228
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(406,077,303)	406,028,827	(406,077,303)	406,028,827
62	20 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		10,717,134,082	51,500,124,401	10,717,134,082	51,500,124,401
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		57	299	57	299

Đỗ Văn Hương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc
Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12,723,271,480	65,303,368,664
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		24,020,888,110	35,164,061,447
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,924,315,494)	(65,767,232,270)
06	- Chi phí lãi vay		10,574,095,613	22,655,197,442
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45,393,939,709	57,355,395,283
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21,545,320,972	(175,465,463,892)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1,386,910,021	(164,703,341,768)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		227,083,149,146	(89,741,086,614)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		46,162,699	30,389,733
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9,814,326,194)	(22,416,799,748)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(753,417,825)	(248,120,711)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		284,887,738,528	(395,189,027,717)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(329,315,852)	(3,518,251)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21,467,486,712)	(3,400,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22,313,771,080	159,310,847,029
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(200,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	184,827,368,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,512,955,529	1,928,094,319
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2,029,924,045	342,462,791,097
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		179,545,052,689	229,192,833,409
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(164,005,410,701)	(89,894,666,105)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(13,249,257,625)	(8,363,216,326)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2,290,384,363	130,934,950,978
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		289,208,046,936	78,208,714,358
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		100,866,753,630	256,136,123,821
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		390,074,800,566	334,344,838,179

Đỗ Văn Hương
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương

Tổng giám đốc
Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lizen được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2006 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 22/03/2023) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.916.411.700.000 đ (Một ngàn chín trăm mười sáu tỷ bốn trăm mười một triệu bảy trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

*Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)***Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:****Tổng số các công ty con: 7 công ty**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiềm Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công Ty Cổ Phần LICONS Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	80.00%	80.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	97.00%	97.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Điện Mặt Trời Chư Ngọc	Quốc lộ 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	98.00%	98.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

Công Ty CP Bất Động Sản LIZEN	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	95.00%	95.00%	Kinh doanh bất động sản
-------------------------------	---	--------	--------	-------------------------

Tổng số các công ty liên kết: 04 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 04 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	Thôn Tân Lập, Hải Ba, Hải Lăng, Quảng Trị	45.00%	45.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	30.56%	30.56%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Ấp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	35.83%	35.83%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	877,332,195	986,427,722
Tiền gửi ngân hàng	301,539,468,371	29,372,325,908
Các khoản tương đương tiền	86,020,000,000	68,870,000,000
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,638,000,000
Cộng	390,074,800,566	100,866,753,630
2 Phải Thu Khách hàng	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Năng Lượng Tái Tạo VN	51,630,000,000	51,630,000,000
Cty TNHH TM Minh Tâm	65,454,575,690	68,454,575,690
Bà Lưu Thị Bình Dân	82,522,000,000	82,522,000,000
BQLDA các công trình điện Miền Trung	51,368,495,974	56,045,396,400
Công ty CP Tập Đoàn IPC	186,363,952,205	184,726,627,291
Công ty CP Xây Dựng SCG	96,661,093,445	109,161,722,787
BQL DA CTGT Quảng Ninh	18,596,057,000	18,975,737,000
Công ty TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2	42,726,972,049	72,591,663,152
Công ty CP DL Oải Hương	21,575,396,638	39,890,472,777
Các Khách hàng khác	847,873,013,486	810,428,416,428
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	358,113,488,797	358,213,488,797
Cộng	1,822,885,045,284	1,852,640,100,322
3 Trả trước cho người bán	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	-	16,418,746,300
Công ty Kỹ Nghệ Thái An	5,103,388,139	8,168,181,078
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	75,435,935,370	75,435,935,370
Công ty Cổ phần THĐ15	30,373,136,678	34,467,970,176
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	15,399,244,325	376,736,645
Các Nhà Cung Cấp khác	132,662,613,652	122,864,060,810
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	386,145,312	386,145,312
Cộng	259,360,463,476	258,117,775,691
4 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công Ty CP LICOGI 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Công ty CP ĐT và Xây dựng VINA2	33,000,000,000	33,000,000,000
Trần Duy Doanh	23,700,000,000	23,700,000,000
Công ty CP ĐT NLTT LICOGI16 Gia Lai	3,765,967,302	800,000,000
Hứa Thị Lan Hương	1,000,000,000	-
NMN Sài Gòn - Cần Thơ	2,335,000,000	2,335,000,000
Cộng	66,937,385,693	62,971,418,391

5 Các khoản phải thu khác	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng	339,821,449,374	336,725,931,789
Chi hộ	10,247,493,956	13,123,251,369
Phải thu lãi cho vay	7,396,453,302	10,449,476,437
Ký quỹ	897,527,016	2,307,668,241
Khác	9,417,808,856	5,497,039,602
Cộng	367,780,732,504	368,103,367,438
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 31/03/2023	đến 31/12/2022
	VND	VND
Số đầu năm	121,163,664,524	109,830,535,794
Dự phòng trích lập trong năm	-	11,333,128,730
Số cuối năm	121,163,664,524	121,163,664,524
7 Hàng tồn kho	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30,873,440,735	40,390,672,059
Công cụ, dụng cụ	744,569,795	300,170,000
Các công trình xây dựng dở dang (*)	969,374,830,647	951,110,822,647
Hàng hóa bất động sản	845,245,014	698,491,402
Bất động sản dở dang (**)	180,366,703,715	191,091,543,819
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,182,204,789,906	1,183,591,699,927
(*) Công trình xây dựng dở dang		
CT Bắc Giang Lạng Sơn	207,839,837,179	206,687,409,272
Cao tốc Hữu Nghị	35,052,790,810	35,038,608,992
Sông Hậu Đức Hoà	33,942,149,082	33,942,149,082
Cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	92,633,730,220	92,588,384,114
Cao Tốc QL45 - Nghi Sơn	148,907,048,548	84,720,260,529
Điện gió Chợ Long	37,733,537,226	37,627,621,908
Sân Bay Long Thành	14,859,359,955	12,975,660,243
Khác	398,406,377,627	447,530,728,507
Cộng	969,374,830,647	951,110,822,647
(**) Bất động sản dở dang		
Khu dân cư Long Tân	139,702,411,233	140,406,472,523
Khu dân cư Bảo Lộc	39,747,358,325	48,318,842,785
Khu dân cư Hiệp Thành	916,934,157	2,366,228,511
Cộng	180,366,703,715	191,091,543,819

8 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định thuê tài chính (xem phụ lục 01)

9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số cuối kỳ					10,254,240,000	10,254,240,000
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ					10,204,208,384	10,204,208,384
Tăng trong kỳ					33,128,439	33,128,439
Giảm trong kỳ						-
Số cuối kỳ					10,237,336,823	10,237,336,823
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ					50,031,616	50,031,616
Số cuối kỳ					16,903,177	16,903,177
10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang						
					31/03/2023	01/01/2023
					VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ LICOGI					73,693,179,703	73,693,179,703
Dự án Điện mặt trời Chư Ngọc					2,808,268,696	2,803,196,844
Cộng					76,501,448,399	76,496,376,547
11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh						
					31/03/2023	01/01/2023
					VND	VND
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị					215,000,000,000	215,000,000,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16					28,037,156,682	28,037,156,682
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị					7,560,000,000	7,560,000,000
Cộng					250,597,156,682	250,597,156,682

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/03/2023

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 31.03.2023	Tỷ lệ lợi ích 31.12.2022	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Điện lực Licogi 16	30.56%	30.56%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	35.83%	35.83%	Xây dựng công trình giao thông
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	45.00%	45.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

12 Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	212,013,516	258,176,215
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	212,013,516	258,176,215

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	-
Thuế TNDN	90,031,570,011	89,018,457,330
Thuế thu nhập cá nhân	4,314,713,230	4,265,569,134
Các loại thuế khác	2,130,659,602	6,465,987,716
Cộng	96,476,942,843	99,750,014,180

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Cty ĐTXD Hoàng Long	15,634,722,423	15,634,722,423
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	9,254,509,826	9,254,509,826
Công ty CPTM Hàng Hóa Quốc Tế IPC	35,770,047,681	35,770,047,681
Công ty cổ phần LICOGI 16.2	20,601,155,440	20,601,155,440
Công ty TNHH Kỹ Thuật Việt	1,563,644,455	17,982,390,755
Các nhà cung cấp khác	441,816,119,868	369,598,639,582
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	6,978,097,945	115,994,665,652
Cộng	531,618,297,638	584,836,131,359

15 Người mua trả tiền trước	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ban Quản lý dự án 2	33,353,416,101	46,987,123,925
Cty TNHH Điện Gió Lạc Hòa 2	-	23,562,833,121
Ban QLDA DT XD Quận Hoàn Kiếm	15,625,000,000	16,331,000,000
Cty CP Xây Dựng SCG	35,732,656,652	46,233,285,994
Công ty CP Tập Đoàn IPC	17,671,703,425	20,786,655,862
Ban quản lý dự án 6	113,825,000,000	-
Ban quản lý dự án 7	274,484,011,400	-
Các khách hàng khác	183,745,225,251	232,500,234,749
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	-	1,687,745,400
Cộng	674,437,012,829	388,088,879,051

16 Chi phí phải trả	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
CP hoàn thành DA các công trình xây dựng	620,343,854,742	615,185,455,796
Lương tháng l3	1,939,364,341	11,223,718,391
Lãi vay	215,245,820	827,385,059
Chi phí phải trả khác	4,665,990,909	4,665,990,909
Cộng	627,164,455,812	631,902,550,155
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Thù lao HĐQT	4,726,757,995	4,726,757,995
Nộp phạt thuế	44,615,617,189	44,615,617,189
Phải trả khoản đầu tư	23,100,000,000	23,100,000,000
Hoa hồng môi giới	16,742,772,968	-
Cổ tức	38,801,908,047	38,801,908,047
Lãi vay	4,478,436,295	4,862,215,273
Khác	20,885,472,613	37,347,545,087
Cộng	153,350,965,107	153,454,043,591
18 Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	163,864,283,257	164,074,034,741
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Tây Hà Nội	6,271,774,486	415,573,764
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	128,992,171,347	128,995,222,794
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	163,150,000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Tân Bình	307,776,000	-
Công ty Cổ phần BOT 38	5,520,471,271	5,520,471,271
Công Ty TNHH Đầu Tư Thủy Nguyên Xanh	15,100,000,000	100,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	45,786,818,711	48,171,312,658
Vay Khác	3,375,927,375	10,933,927,375
Cộng	369,219,222,447	358,373,692,603
19 Vay và nợ dài hạn	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	10,202,155,423	13,429,260,524
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	7,742,812,942	10,325,616,672
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Tây Hà Nội	383,606,550	-
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	176,400,000	-
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	8,290,000,000	8,790,000,000
Vay Khác	8,289,000,000	-
Nợ Thuế Tài Chính	91,949,560,559	99,236,324,880
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	37,867,605,769	37,845,695,986
Cộng	73,327,503,821	73,284,272,746

20 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000
Cộng	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,916,411,700,000	1,744,048,240,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	172,363,460,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000

d. Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	191,641,170	191,641,170
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	191,641,170	191,641,170
+ Cổ phiếu phổ thông	191,641,170	191,641,170
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	189,640,832	189,640,832
+ Cổ phiếu phổ thông	189,640,832	189,640,832
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	437,526,925,968	426,809,791,886
Cộng	650,417,831,825	639,700,697,743

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	221,809,260,892	142,384,012,732
Doanh thu hoạt động BĐS	16,880,591,648	-
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	3,582,909,892	38,936,927,728
Cộng	242,272,762,432	181,320,940,460
22 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	195,347,816,945	123,314,983,014
Giá vốn hoạt động BĐS	8,440,295,824	-
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	3,666,411,913	17,862,351,449
Cộng	207,454,524,682	141,177,334,463
23 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,924,315,494	1,319,993,070
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	-	64,447,239,200
Cộng	1,924,315,494	65,767,232,270
24 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	10,574,095,613	22,655,197,442
Khác	526,770	-
Cộng	10,574,622,383	22,655,197,442
25 Thu nhập khác		
Thu nhập từ bồi thường	-	1,117,234,372
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3,838,791,480	-
Thu nhập khác	134,834,554	-
Cộng	3,973,626,034	1,117,234,372
26 Chi phí khác		
Chi phí bảo lãnh	3,728,215	197,813,978
Tiền phạt	-	-
Chi phí khác	48,876,475	1,617,573,947
Cộng	52,604,690	1,815,387,925
27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,200,663,792	13,346,567,709
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	211,550,909	50,647,727
Cộng	2,412,214,701	13,397,215,436

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	30,876,576,440
		Doanh thu khác	3,838,791,480

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	115,829,850 -
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	11,878,702,365 386,145,312
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	135,925,322,916
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	181,900,396,948
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		6,978,097,945

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và Báo cáo tài chính quý hợp nhất quý 1 năm 2022 do Công ty tự lập, hiện chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính.

Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Cao Ngọc Phương
Tổng giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	13,309,151,968	353,122,690,698	137,551,183,070	2,679,364,611	125,130,136	506,787,520,483
Tăng trong kỳ	-	8,417,400,000	65,244,000	-	-	8,482,644,000
- Mua sắm	-	262,000,000	65,244,000	-	-	327,244,000
- Phân loại lại	-	8,155,400,000	-	-	-	8,155,400,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Thoái vốn tại Cty con	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13,309,151,968	361,540,090,698	137,616,427,070	2,679,364,611	125,130,136	515,270,164,483
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	1,697,213,939	240,248,405,403	96,974,936,134	2,339,871,536	87,968,430	341,348,395,442
Tăng trong kỳ	100,767,798	18,681,825,985	3,573,713,820	14,604,732	3,668,832	22,374,581,167
- Trích khấu hao TSCĐ	100,767,798	10,526,425,985	3,573,713,820	14,604,732	3,668,832	14,219,181,167
- Phân loại lại	-	8,155,400,000	-	-	-	8,155,400,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Thoái vốn tại Cty con	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1,797,981,737	258,930,231,388	100,548,649,954	2,354,476,268	91,637,262	363,722,976,609
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	11,611,938,029	112,874,285,295	40,576,246,936	339,493,075	37,161,706	165,439,125,041
Số cuối kỳ	11,511,170,231	102,609,859,310	37,067,777,116	324,888,343	33,492,874	151,547,187,874

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023**Phụ lục 01: Tài sản cố định thuê tài chính**

Chi tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ		168,766,939,973	-	-	-	168,766,939,973
Tăng trong năm	-	5,380,000,000	-	-	-	5,380,000,000
- Mua sắm	-	5,380,000,000	-	-	-	5,380,000,000
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSDT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	8,155,400,000	-	-	-	8,155,400,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	8,155,400,000	-	-	-	8,155,400,000
Số cuối kỳ	-	165,991,539,973	-	-	-	165,991,539,973
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ		63,672,183,355	-	-	-	63,672,183,355
Tăng trong năm	-	9,768,578,504	-	-	-	9,768,578,504
- Trích khấu hao TSCĐ	-	9,768,578,504	-	-	-	9,768,578,504
- Chuyển từ BĐSDT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	8,155,400,000	-	-	-	8,155,400,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	8,155,400,000	-	-	-	8,155,400,000
Số cuối kỳ	-	65,285,361,859	-	-	-	65,285,361,859
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	105,094,756,618	-	-	-	105,094,756,618
Số cuối kỳ	-	100,706,178,114	-	-	-	100,706,178,114

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông KKS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 01/01/2022	1,744,048,240,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	390,668,835,632	59,780,274,640	2,388,616,876,129
Lợi nhuận trong kỳ				192,034,722,385	192,034,722,385	2,252,302,615	194,287,025,000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(165,278,008)	(165,278,008)		(165,278,008)
Thành lý công ty con						269,153,767	269,153,767
Cổ tức bằng cổ phiếu	172,363,460,000			(172,363,460,000)			-
Điều chỉnh khác				16,634,971,877	16,634,971,877	(16,634,971,877)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							-
Số dư tại ngày 31/12/2022	1,916,411,700,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	426,809,791,886	45,666,759,145	2,583,007,776,888
Lợi nhuận trong kỳ				10,717,134,082	10,717,134,082		10,717,134,082
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							-
Cổ tức bằng tiền							-
Cổ tức bằng cổ phiếu							-
Tăng vốn điều lệ							-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(3,789,577,303)	(3,789,577,303)
Số dư tại ngày 31/03/2023	1,916,411,700,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	437,526,925,968	41,877,181,842	2,589,935,333,667